

Số: 01/2026/BKLS

Tờ số: 01 / Tổng số tờ: 02

## BẢNG KÊ LÂM SẢN



### I. THÔNG TIN CHUNG

#### 1. Thông tin chủ lâm sản:

- Tên chủ lâm sản<sup>(4)</sup>: Hạt Kiểm lâm Sìn Hồ
- Số GCN/MSDN/GPTL/ĐKHĐ/CCCD/CMND/HC<sup>(5)</sup>: .....
- Địa chỉ<sup>(6)</sup>: Thôn 3, xã Sìn Hồ, tỉnh Lai Châu
- Số điện thoại: 0231870166, Địa chỉ Email: kiemlamsh@gmail.com

#### 2. Thông tin tổ chức, cá nhân mua/nhận chuyển giao quyền sở hữu:

- Tên tổ chức, cá nhân<sup>(4)</sup>: .....
- Số GCN/MSDN/GPTL/ĐKHĐ/CCCD/CMND/HC<sup>(5)</sup>: .....
- Địa chỉ<sup>(6)</sup>: .....
- Số điện thoại: ....., Địa chỉ Email: .....

#### 3. Thông tin về lâm sản:

- Tên loài: Nghiến, tên khoa học *Burretiodendron tonkinense* (*Excentrodendron tonkinense*); Gỗ thông thường.

- Nhóm loài: Nhóm IIA, V;

- Nguồn gốc: Gỗ sau xử lý tịch thu.

- Mã HS (áp dụng đối với lâm sản nhập khẩu, xuất khẩu): Không có

- Giá trị (nếu có): 11.519.000 đồng (Mười một triệu năm trăm mười chín nghìn).

Khối lượng: 1,510 m<sup>3</sup> gỗ xẻ, gồm: 1,323 m<sup>3</sup> gỗ Nghiến (nhóm IIA) và 0,187 m<sup>3</sup> gỗ thông thường.

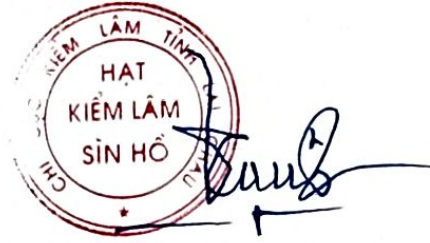
Số lượng: 36 thanh, gồm: 32 thanh gỗ Nghiến (nhóm IIA) và 04 thanh gỗ thông thường.

4. Thông tin chi tiết tại bảng kê khai kèm theo (Áp dụng đối với gỗ nguyên liệu, sản phẩm gỗ, cây thân gỗ khai thác từ rừng tự nhiên hoặc nhập khẩu hoặc thuộc loài nguy cấp, quý, hiếm, phụ lục CITES; động vật rừng thông thường, quý, hiếm hoặc thuộc phụ lục CITES).

Chúng tôi/Tôi cam kết những nội dung kê khai trong bảng kê này là đúng sự thật và chịu trách nhiệm trước pháp luật về sự trung thực của thông tin./.

Sìn Hồ, ngày 28 tháng 04 năm 2026

**HẠT KIỂM LÂM SÌN HỒ**  
**HẠT TRƯỞNG**



**Trần Công Trung**



## BẢNG KÊ CHI TIẾT

(Kèm theo Bảng kê lâm sản số: 01/BKLS ngày 28/4/2026 của Hạt Kiểm lâm Sìn Hồ)

### 1. Thông tin chi tiết đối với gỗ nguyên liệu:

TT	Số hiệu/ nhãn đánh dấu (nếu có)	Tên gỗ				Quy cách đối với gỗ tròn, gỗ xẻ, thanh tà vẹt, các loại ván			Số lượng (thanh/ tám/ lóng)	Khối lượng/ trọng lượng (m <sup>3</sup> hoặc kg, lít, mililit)	Ghi chú
		Tên tiếng Việt/ tên thương mại	Tên tiếng Anh (nếu có)	Tên khoa học	Nhóm loài <sup>(10)</sup>	Dài	Rộng	Đường kính hoặc chiều dày			
1	01	Nghiến			IIA	2.8	19	14	1	0.074	
2	02	Nghiến			IIA	1.53	18	9	1	0.025	
3	03	Nghiến			IIA	3.1	18	6	1	0.033	
4	04	Nghiến			IIA	3.1	18	7	1	0.039	
5	05	Nghiến			IIA	3.1	18	8	1	0.045	
6	06	Nghiến			IIA	3.1	18	8	1	0.045	
7	07	Nghiến			IIA	3.1	18	8	1	0.045	
8	08	Nghiến			IIA	3.1	19	8	1	0.047	
9	09	Nghiến			IIA	3.1	19	8	1	0.047	
10	10	Nghiến			IIA	3.1	17	8	1	0.042	
11	11	Nghiến			IIA	3.1	18	8	1	0.045	
12	12	Nghiến			IIA	3.1	18	8	1	0.045	
13	13	Nghiến			IIA	3.1	18	9	1	0.050	
14	14	Thông thường			TT	3.1	18	8	1	0.045	



15	15	Nghiên			IIA	3.1	19	8	1	0.047	
16	16	Nghiên			IIA	3.1	18	9	1	0.050	
17	17	Nghiên			IIA	3.1	13	8	1	0.032	
18	18	Nghiên			IIA	3.1	17	8	1	0.042	
19	19	Nghiên			IIA	3.1	8	9	1	0.022	
20	20	Nghiên			IIA	3.1	17	8	1	0.042	
21	21	Nghiên			IIA	3.1	17	8	1	0.042	
22	22	Nghiên			IIA	3.1	17	8	1	0.042	
23	23	Nghiên			IIA	3.1	18	9	1	0.050	
24	24	Nghiên			IIA	3.1	17	8	1	0.042	
25	25	Nghiên			IIA	3.1	18	9	1	0.050	
26	26	Nghiên			IIA	3.1	17	8	1	0.042	
27	27	Nghiên			IIA	3.1	18	9	1	0.050	
28	28	Thông thường			TT	3.1	17	9	1	0.047	
29	29-31	Nghiên			IIA	1.55	18	8	3	0.067	
30	32	Thông thường			TT	2.7	19	13	1	0.067	
31	33	Nghiên			IIA	3.1	16	9	1	0.045	
32	34	Thông thường			TT	2.09	17	8	1	0.028	
33	35	Nghiên			IIA	2.1	18	13	1	0.049	
34	36	Nghiên			IIA	2.1	15	8	1	0.025	
<b>Tổng:</b>									<b>36</b>	<b>1,510</b>	